

# PHIẾU KẾT CA - PROTEA GARDEN

Mã phiếu: 490 | Ngày: 20/08/2026 21:42

## Thông tin ca làm việc

Người tạo: Kiều Quốc Kiệt

Doanh thu: 834.000 đ

Tiền mặt: 459.000 đ

Chuyển khoản Tingbox: 375.000 đ

Tiền cơm phần: 0 đ

Tiền ve chai: 0 đ

Tiền xe hơi: 0 đ

Doanh thu cả ngày: 3.036.000 đ

Tiền mặt cả ngày: 2.080.000 đ

Chuyển khoản cả ngày: 966.000 đ

Tiền cơm phần cả ngày: 0 đ

Tiền ve chai cả ngày: 0 đ

Tiền xe hơi cả ngày: 30.000 đ

## Nguyên vật liệu cuối ca

| STT | Tên           | Tồn thực tế | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|---------------|-------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 1   | Bánh Orio     | 6.00 Cái    | 0.54 Cây    | 0.00 Cây        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 2   | Bột Cacao     | 515.00 gram | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 3   | Bột Đá Xay    | 241.00 gram | 0.76 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 4   | Bột Milk Foam | 503.00 gram | 0.50 Gói    | 1.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 5   | Bơ Đậu Phộng  | 185.00 gram | 0.07 hủ     | 0.00 hủ         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 6   | Cà Phê        | 525.00 gram | 1.48 túi    | 0.00 túi        | Bổ sung thực tế cuối ca |

| STT | Tên                  | Tồn thực tế | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|----------------------|-------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 7   | Đào Ngâm             | 539.00 gram | 0.34 Hộp    | 0.00 Hộp        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 8   | Mút đào              | 887.00 gram | 0.00 chai   | 1.00 chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 9   | Hồng Trà             | 223.00 gram | 0.63 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 10  | Soda                 | 18.00 lon   | 0.00 Lon    | 0.00 Lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 11  | Syrup Bạc Hà         | 687.00 ml   | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 12  | Syrup Lựu Đỏ         | 663.00 ml   | 0.05 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 13  | Mút Chanh Dây        | 280.00 ml   | 0.02 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 14  | Mút Kiwi             | 666.00 ml   | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 15  | Mút Mãng Cầu         | 751.00 ml   | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 16  | Mút Việt Quất        | 782.00 ml   | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 17  | Mút Xoài             | 298.00 ml   | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 18  | Sữa Tươi Không Đường | 533.00 ml   | 2.47 Hộp    | 1.00 Hộp        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 19  | Syrup Curacao        | 790.00 ml   | 0.01 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 20  | Syrup Đào            | 271.00 ml   | 0.73 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |

| STT | Tên                      | Tồn thực tế  | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|--------------------------|--------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 21  | Mứt ổi hồng              | 765.00 gram  | 0.00 chai   | 0.00 chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 22  | Trà Ô Long               | 158.00 gram  | 0.74 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 23  | Nước suối                | 21.00 chai   | 0.00 chai   | 0.00 chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 24  | Trà Ô Long Đào           | 370.00 gram  | 0.38 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 25  | Trân Châu 3Q Ngọc Trai   | 1570.00 gram | 0.21 Gói    | 1.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 26  | Sốt Caramel              | 2498.00 ml   | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 27  | Sốt Chocolate            | 345.00 ml    | 0.45 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 28  | Syrup Táo                | 185.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 29  | Bột Kem Muối             | 143.00 ml    | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 30  | Bia Heineken bạc         | 3.00 Lon     | 0.00 Lon    | 0.00 Lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 31  | Bia Heineken xanh        | 19.00 Lon    | 0.00 lon    | 0.00 lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 32  | Cam                      | 5922.00 gram | 0.00 Kg     | 4.00 Kg         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 33  | Cà Rốt                   | 3476.00 gram | 0.00 Kg     | 0.00 Kg         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 34  | Bánh yến mạch gạo lức đỏ | 531.00 gram  | 0.00 gram   | 0.00 gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |

| STT | Tên                       | Tồn thực tế | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|---------------------------|-------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 35  | Chanh vàng                | 531.00 gram | 0.00 gram   | 0.00 gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 36  | Coca Cola                 | 23.00 lon   | 0.00 lon    | 0.00 lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 37  | Dưa Hấu                   | 3288.00     | 0.00 Trái   | 0.00 Trái       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 38  | Pepsi                     | 20.00 lon   | 0.00 lon    | 0.00 lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 39  | Trà dưỡng tâm             | 6.00 Gói    | 4.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 40  | Trà dưỡng nhan            | 5.00 Gói    | 5.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 41  | Vải Ngâm                  | 7.00 Trái   | 0.00 Trái   | 0.00 Trái       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 42  | Đậu Phộng Tỏi Ớt          | 25.00 Gói   | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 43  | Đậu Phộng Tôm - Rong Biển | 36.00 Gói   | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 44  | Hương Dương               | 19.00 Gói   | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 45  | Bột Matcha                | 624.00 gram | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 46  | Trà lài                   | 341.00 Gram | 0.00 Gói    | 10.00 Gói       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 47  | Rich lùn                  | 236.00 ml   | 0.00 hộp    | 0.00 hộp        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 48  | Bánh dad                  | 15.00 Gói   | 0.00 Bịch   | 0.00 Bịch       | Bổ sung thực tế cuối ca |

| STT | Tên              | Tồn thực tế  | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|------------------|--------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 49  | Cốt chanh        | 134.00 Gram  | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 50  | Mút hạt dẻ cười  | 1158.00 Gram | 0.00 Gr     | 0.00 Gr         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 51  | Sốt caramel muối | 507.00 Gr    | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 52  | Syrup Atiso      | 150.00 Gram  | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 53  | Syrup Bí đao     | 886.00 Gr    | 0.00 Gr     | 0.00 Gr         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 54  | Syrup vải        | 541.00 Gram  | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 55  | Syrup hazelnut   | 505.00 Gram  | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 56  | Syrup hoa hồng   | 945.00 Gram  | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 57  | Syrup trà xanh   | 528.00 Gram  | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 58  | Syrup vanilla    | 633.00 Gram  | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 59  | Tiger Bạc        | 3.00 Lon     | 0.00 Lon    | 0.00 Lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |

Người lập phiếu

.....

Người duyệt

.....